

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/KDTM-PT
Ngày: 18-7-2023
Về việc tranh chấp
hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng
Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 tháng 6, ngày 11 tháng 7 và ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2023/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT ngày 23/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐPT-KDTM ngày 18/4/2023; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm 03/TB-TA ngày 15/5/2023; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 05/TB-TA ngày 22/5/2023 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 06/TB-TA ngày 19/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Hồ Ngọc P, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên T2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Phúc T. Chức vụ: Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên T2.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Đoàn Thanh S, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số B, Khóm E, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ nơi làm việc: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư Phạm Hoàng Đ – Công ty L chi nhánh Đ1 thuộc đoàn Luật sư thành phố H.

Luật sư Nguyễn Thị H- Công ty L1 thuộc đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Tòa nhà V, số E L, B, Hà Nội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bùi Thanh T1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Hồ Thanh H1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Trần Thị Út C, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Đức D, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số A, đường P, Khóm D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Trương Tấn B, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ông P, anh S có mặt tại các phiên tòa, Luật sư Đ, Luật sư H có mặt tại phiên tòa ngày 06/6 và ngày 11/7/2023; anh D có mặt tại phiên tòa ngày 06/6/2023; ông B. Anh H1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Hồ Ngọc P trình bày: Ngày 21/12/2018, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 (Công ty T2) có ký hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số: 108/HĐMB/2Q18- MeKong do ông Đặng Hoàng P1. Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty T2 ký hợp đồng với ông P và ông T1 để mua cá tra nguyên liệu, địa chỉ ao số A, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Các bên thỏa thuận như sau, sau khi bắt xong ao cá 07 ngày có biên bản xác nhận lượng cá tại ao bên A thanh toán

cho bên B 50% giá trị của hợp đồng chi trả cho ông P. Trong thời gian nuôi cá ông P xuất tiền mua cá giống, thuê ao và mua thức ăn thủy sản nhãn hiệu DEHUE để cho cá tra ăn đến trọng lượng bình quân mỗi con 500 gam. Sau đó ông T1 hỏi ông P xin hùn vốn nếu được ông T1 mua thức ăn nhãn hiệu Hoàng Long về cho cá ăn, ông T1 nói Công ty T2 đầu tư thức ăn cho ông P sau đó mua cá tra nguyên liệu lại theo giá thị trường khỏi lo kiểm người bán cá, ông P thống nhất. 50% còn lại bên B để lại cho bên A cân trừ công nợ và để lấy thức ăn thủy sản MeKong mang nhãn hiệu Hoàng Long theo hợp đồng thức ăn số: 59. DT/2017/MK-TTB ngày 18/12/2017 do ông B đứng tên hợp đồng. Tổng số lượng cá tra nguyên liệu bắt tại ao: 544.904kg, giá bán: 29.000đ/kg, thành tiền là 15.802.216.000đ. 50% còn lại số tiền là: 7.901.108.000đ là của ông P.

Ngày 11/01/2019 Công ty T2 chuyển vào tài khoản ngân hàng do ông P đứng tên số tiền 1.000.000.000đ. Ngày 22/01/2019 Công ty T2 ký bảng đối chiếu công nợ phải trả cá tra nguyên liệu do ông Tổng giám đốc Đặng Hoàng P1 và ông Nguyễn Quốc H2 kế toán trưởng ký xác nhận. Ngày 25/01/2019 Công ty T2 chuyển vào tài khoản ngân hàng do ông P đứng tên số tiền 1.000.000.000đ. Đối chiếu công nợ đến ngày 25/01/2019 Công ty T2 còn nợ ông P số tiền là: $7.901.108.000đ - 2.000.000.000đ = 5.901.108.000đ$.

Ông P có đến Công ty T2 và điện thoại ông Đặng Hoàng P1 đề nghị thanh toán số tiền mà Công ty T2 còn nợ ông P nhưng ông P1 báo là hiện nay Công ty T2 chưa có tiền để trả cho ông P và hứa nhiều lần khi có tiền Công ty T2 sẽ chi trả tiền cho ông P. Đến ngày 31/3/2020 ông P có làm văn bản (thư bảo đảm) gửi đến ông Đặng Hoàng P1 Tổng giám Công ty T2 đề nghị Công ty T2 thanh toán số tiền còn lại là: 5.901.108.000đ, Công ty T2 vẫn không thanh toán.

Ông T1 đã nhận đủ số tiền 50% giá trị Hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số 108/HĐMB/2018- MeKong của Công ty T2 số tiền là: 7.901.108.000đ, cụ thể cân trừ công nợ theo Hợp đồng thức ăn số: 59.DT/2017/MK-TTB ngày 18/12/2017. Còn lại số tiền 50% giá trị Hợp đồng số tiền là 7.901.108.000đ đó là số tiền của Công ty T2 còn nợ ông P thể hiện qua bảng đối chiếu công nợ phải trả cá tra nguyên liệu của Công ty T2 ngày 22/01/2019 do ông Đặng Hoàng P1 Tổng giám đốc ký. Ông P đầu tư toàn bộ 100% vào ao số 11 ở xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, ông T1 không đầu tư gì cả.

Đối với ông T1 thì ông P không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Nay ông P yêu cầu Công ty T2 phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số 108/HĐMB/2018-MeKong số tiền là: 5.901.108.000đ và yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 25/01/2019 đến 06/01/2023, với mức lãi suất

0,83%/tháng, số tiền lãi là 2.351.110.000đ, tổng cộng: 8.252.218.000đ. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Công ty TNHH một thành viên T2: Luật sư Phạm Hoàng Đ – Công ty L – Chi nhánh Đ1 trình bày: Công ty T2 không đồng ý trả theo yêu cầu của ông P, vì: Giá trị ao cá Công ty T2 xác nhận là 15.802.216.000đ cho cả 02 người là đúng. Nhưng Công ty T2 đã thanh toán xong, cụ thể: Vào ngày 31/12/2018 Công ty T2 căn trừ vào số tiền 7.901.108.000đ thức ăn của ao số 11 theo hợp đồng số 59.DT/2017/MK-TTB, ngày 18/12/2017. Số tiền còn lại 7.901.108.000đ Công ty T2 chuyển khoản trực tiếp cho ông P vào ngày 11/01/2019 số tiền là 1.000.000.000đ, tiếp theo là ngày 25/01/2019 Công ty T2 chuyển khoản trực tiếp cho ông P thêm số tiền 1.000.000.000đ. Vào ngày 31/01/2019 số tiền còn lại 5.901.108.000đ thì Công ty T2 tiếp tục căn trừ vào theo hợp đồng số 59.DT/2017/MK-TTB, ngày 18/12/2017. Như vậy, Công ty T2 đã thanh toán xong số tiền 15.802.216.000đ của ao số 11 cho bên B (ông P và ông T1) theo hợp đồng đã ký, do đó Công ty T2 không còn nợ.

Nay Công ty T2 đề nghị Tòa án giải quyết: Ao số 11 chưa quyết toán, ông P cho rằng đầu tư toàn bộ là không đúng vì hai ông chưa quyết toán sổ sách nên ông P khởi kiện là chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 cố tình ký giả chữ ký của ông P tại bảng kê mua hàng ngày 28/12/2018, biên bản căn trừ công nợ ngày 31/12/2018 để căn trừ 50% giá trị hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018 có thỏa thuận hình thức thanh toán: Công ty sẽ trừ 50% giá trị hợp đồng vào tiền nợ thức ăn, còn lại 50% thì Công ty sẽ trả tiền mặt cho bên B (gồm ông T1 và ông P). Sau đó, ông T1 đề nghị Công ty T2 chuyển trả vào tài khoản của ông P nhân danh bên B số tiền 2.000.000.000 đ vào ngày 11/01/2019 và 25/01/2019 và khi nhận tiền ông P cũng không có ý kiến gì về việc thanh toán. Lợi dụng lòng tin của Công ty T2, ông T1 tiếp tục đề nghị Công ty T2 lập phụ lục hợp đồng số 01/108/HĐMB/2018-MeKong ngày 31/01/2019 thay đổi hình thức thanh toán như sau: Công ty trả tiền mặt cho ông T1 và ông P số tiền 2.000.000.000đ, phần còn lại sẽ căn trừ vào phần nợ thức ăn. Đồng thời, lập biên bản thỏa thuận căn trừ công nợ cùng ngày 31/01/2019. Tại phụ lục hợp đồng số 01/108/HĐMB/2018-MeKong và biên bản thỏa thuận căn trừ công nợ thì ông T1 tiếp tục giả chữ ký của ông P giống chữ ký mà ông T1 đã ký giả chữ ký ông P trước đó tại bảng kê mua hàng và biên bản căn trừ công nợ ngày 31/12/2018. Sau đó, ông T1 và ông P cố ý tiếp tục dùng việc nuôi hùn để

lừa gạt Công ty T2 đầu tư thức ăn và làm kéo dài thời gian để cho Công ty ngô nhận đã thanh toán xong tiền cá ao 11. Nay Công ty T2 yêu cầu chuyển sang Cơ quan Cảnh Sát điều tra Công an huyện T giải quyết theo thủ tục tố tụng hình sự để làm rõ hành vi gian dối của ông T1 và ông P về việc chiếm đoạt số tiền 5.901.108.000đ thì mới phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với ông T1 thì Công ty T2 không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Đối với phụ lục hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số: 01/108/HĐMB/2018-MeKong ngày 31/01/2019 và biên bản thỏa thuận về việc cản trừ công nợ ngày 31/01/2019 ông P không thừa nhận, ông T1 thừa nhận ký thay ông P, Công ty T2 không yêu cầu trưng cầu giám định.

- Người đại diện theo ủy quyền của Công ty T2, ông Đoàn Thanh S trình bày: Ông S thống nhất theo lời trình bày của Luật sư. Chi phí đầu tư vào ao số 11 của hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số: 108/HĐMB/2018-KEKONG ngày 21/12/2018 đề nghị làm rõ chi phí thực sự của ai (ông T1 và ông P cụ thể như thế nào, mỗi người bao nhiêu).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thanh T1 ủy quyền cho ông Hồ Thanh H1 (có đơn xin giải quyết vắng mặt) trình bày: Ngày 18/12/2017, ông T1 ký hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản với Công ty T2. Theo đó, Công ty cung cấp thức ăn thủy sản và thu mua cá tra của ông T1 theo giá thị trường. Ngày 14/4/2018, ông T1 cho ông P hùn nuôi ao cá số 11, ông P đầu tư thả con giống nhiều lần vào ao cá số 11 với tổng số tiền là 2.115.000.000đ.

Ông T1 đầu tư vào ao cá số 11 gồm những khoảng tiền sau: Ngày 18/4/2018, ông T1 chi tiền mua con giống thả xuống ao, số tiền 200.000.000đ. Chi tiền cho công đoàn lên cá giống, số lượng 85 tấn, giá 250.000đ/tấn, thành tiền 21.250.000đ. Chi tiền thuê ghe chở cá giống 9 lần, mỗi lần 6.000.000đ, thành tiền là 54.000.000đ. Tiền thuốc, vôi, muối dùng để phục vụ việc chăn nuôi là 544.904kg, giá 1.000/kg, thành tiền 544.904.000đ. Số lượng thức ăn đầu tư là 913 tấn, giá là 11.200đ/kg, thành tiền 10.225.600.000đ. Tiền công đoàn vác thức ăn là 164.340.000đ. Chi tiền cho công đoàn kéo cá tra nguyên liệu bán cho Công ty T2, 544.904kg, giá 220.000/tấn, thành tiền 119.878.880đ. Số tiền ông T1 đã đầu tư cho ao cá số 11 là 11.329.972.880đ. Tổng số tiền ông T1 và ông P đầu tư cho ao cá số 11 là 13.444.9780đ.

Số lượng cá thu hoạch của ao số 11 gồm: Công ty T2 thu mua 544.904kg, với giá là 29.000đ/kg, thành tiền 15.802.216.000đ; Bán cá tra còn sót lại trong ao cho Công ty C1 số lượng 30 tấn, giá 30.000đ/kg, thành tiền là 900.000.000đ; Tiền

bán cá ngộp số lượng là 6.000kg, giá 17.000đ/kg, thành tiền là 102.000.000đ. Tổng số tiền bán cá tra nguyên liệu của ao là 16.804216.000đ.

Lợi nhuận thu được từ ao cá số 11 được tính như sau: Lấy 16.804216.000đ - (11.329.972.880đ + 2.115.000.000đ) - 3.359.243.120đ. Mỗi bên được 1.679.621.560đ lợi nhuận. Ông Phước được Công ty T2 chuyển khoản hai lần, mỗi lần 1.000.000.000đ vào ngày 11 và ngày 25/01/2019 và tiền bán cá cho Công ty C1, tổng cộng ông P rút vốn gốc ra 2.900.000.000đ. Như vậy ông P còn khoản tiền lợi nhuận 1.679.621.560đ - 785.000.000 = 894.621.560đ. Số tiền lợi nhuận của ông P và ông T1 hai bên thống nhất đầu tư cho vụ nuôi tiếp theo, nhưng nay ông P xin rút vốn ra, ông T1 thống nhất cho ông P rút phần vốn. Hai bên chấm dứt hợp tác trong năm 2019. Số tiền ao cá số 11 xác nhận là 15.802.216.000đ cho cả 02 người là đúng. Nhưng Công ty T2 đã căn trừ vào số tiền 7.901.108.000đ thức ăn theo hợp đồng số 59.DT/2017/MK-TTB, ngày 18/12/2017. Số tiền còn lại 7.901.108.000đ Công ty T2 thanh toán trực tiếp cho ông P 2.000.000.000đ và số tiền còn lại 5.901.108.000đ thì căn trừ (lần 2) vào tiền thức ăn theo hợp đồng số 59.DT/2017/MK-TTB, ngày 18/12/2017. Như vậy Công ty T2 đã thanh toán tiền cho ông T1 xong nhưng phía ông T1 và ông P chưa quyết toán ao số 11. Nay ông T1 thống nhất chi trả lại phần lợi nhuận còn lại của ông P số tiền là 894.621.560đ của ao số 11, không thống nhất về phần tính lãi của ông P. Ông T1 (người đại diện theo uỷ quyền ông H1) có nộp đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đề ngày 04/01/2023.

- Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Út C: Ông Nguyễn Đức D trình bày: Ông D không có ý kiến và yêu cầu gì, ông P đầu tư toàn bộ vào ao cá số 11 nên ông P hoàn toàn có đủ căn cứ pháp lý số tiền 5.901.108.000đ là của P nên đề nghị Tòa án xem xét buộc Công ty T2 trả cho ông P số tiền gốc và lãi như ông P yêu cầu, thống nhất giao ông P toàn quyền quyết định. Ngoài ra, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Tấn B (có đơn xin giải quyết vắng mặt) trình bày: Ông Bửu có ký kết hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản số 59.DT/2017/MK-TTB, ngày 18/12/2017 của Công ty T2. Đến ngày 15/01/2018 ký thêm phụ lục cho ông T1 lấy thức ăn của Công ty T2, ông B không còn lấy thức ăn của Công ty T2 nữa. Không có hùn với ông P. Từ năm 2017 đến trước ngày 15/01/2018 ông B có hùn nuôi cá ở Vĩnh Long nhưng không có hùn với ông P. Từ ngày 15/01/2018 đến nay ông B không có hùn mua thức ăn, không có làm ăn chung với ông P. Ông B không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 06

tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tam Nông đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Hồ Ngọc P đối với Công ty TNHH một thành viên T2.

Buộc Công ty TNHH một thành viên T2 có trách trả cho ông Hồ Ngọc P số tiền mua thức ăn thủy sản còn thiếu 1.950.554.000đ (Một tỷ, chín trăm năm mươi triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng) và tiền phạt vi phạm hợp đồng là: 156.044.000đ (Một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Tổng cộng: 2.106.598.000đ (Hai tỷ, một trăm lẻ sáu triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Hồ Ngọc P có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty TNHH một thành viên T2 chưa trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH một thành viên T2 phải nộp 74.131.000đ (Bảy mươi bốn triệu, một trăm ba mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Hồ Ngọc P phải nộp 114.145.000đ (Một trăm mười bốn triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.272.000đ (Năm mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0002643 ngày 29/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Ông Hồ Ngọc P phải nộp thêm số tiền 54.873.000đ (Năm mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/01/2023 ông Hồ Ngọc P kháng cáo ông Hồ Ngọc P yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P, buộc Công ty TNHH MTV T2 phải trả cho ông P số tiền là 5.901.108.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 25/01/2019 đến 06/01/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền lãi là 2.351.110.000 đồng, tổng cộng 8.252.218.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Ngày 17/01/2023 Công ty TNHH MTV T2 kháng cáo yêu cầu xem xét, giải quyết vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc buộc Công ty TNHH MTV T2 có trách nhiệm trả cho ông P số tiền mua thức ăn còn thiếu 1.950.554.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 156.044.000 đồng. Tổng cộng là 2.106.598.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm

Ông Hồ Ngọc P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Công ty T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Công ty T2:

Luật sư Nguyễn Thị H trình bày: Toà án cấp sơ thẩm đã có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi xác định chủ thể ký kết hợp đồng là các cá nhân hoạt động thương mại và tổ chức có đăng ký kinh doanh, theo đó căn cứ vào Luật thương mại 2005 để giải quyết vụ án. Toà án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ các lời khai còn nhiều mâu thuẫn của các đương sự, làm căn cứ cho việc xét xử một cách khách quan và đúng pháp luật. Cần xác định quyền khởi kiện của ông Hồ Ngọc P liên quan đến yêu cầu Công ty T2 trả nợ cho ông P số tiền 5.901.108.000 đồng là không có căn cứ.

Qua việc phân tích các chứng cứ nêu trên, nhận định:

1. Ông Hồ Ngọc P đã không trung thực khi xác lập đơn khởi kiện ngày 04/5/2020 yêu cầu Toà buộc MeKong thanh toán số tiền 5.901.108.000 đồng.

2. Toà án nhân dân Huyện Tam Nông thụ lý yêu cầu khởi kiện không có căn cứ khi xác định Ông Hồ Ngọc P có quyền khởi kiện đòi nợ Công ty T2 số tiền 5.901.108.000 đồng bởi nếu có tranh chấp thì đây là công nợ đối với hai đồng sở hữu Ông Hồ Ngọc P, Ông Bùi Thanh T1 chứ không phải của một mình ông Hồ Ngọc P. Việc xác định không đúng thẩm quyền khởi kiện là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự và ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2;

3. Hồ sơ vụ án còn tồn tại quá nhiều nội dung chưa được làm rõ, việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

Kiến nghị của Luật sư: Trên cơ sở phân tích và luận giải đối với các vấn đề nêu ra trên đây, có thể khẳng định Bản án sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 06/01/2023 của Toà án nhân dân Huyện Tam Nông đã có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn tới việc ban hành Bản án, Quyết định không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Bên cạnh đó tồn tại nhiều các nội dung chưa được làm rõ, việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Bản án sơ thẩm cần được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét một cách khách quan, thấu đáo và căn cứ vào khoản 1 Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự để tuyên huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Luật sư Phạm Hoàng Đ trình bày: Trong trường hợp không hủy án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty T2; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân Huyện Tam Nông theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc buộc Cty TNHH MTV thức ăn thủy sản M có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền mua thức ăn còn thiếu 1.950.554.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 156.044.000 đồng. Tổng cộng là 2.106.598.000 đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa:

Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

+ Những người tham gia tố tụng khác:

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 76 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Người đại diện theo ủy quyền đã thực hiện đúng Điều 86, Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án:

- Ông Hồ Ngọc P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Buộc Công ty T2 phải trả cho ông số tiền 5.901.108.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 25/01/2019 đến 06/01/2023, với mức lãi suất 0,83% và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- Công ty T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Ngọc P về việc buộc Công ty T2 có trách nhiệm trả cho ông P số tiền mua thức ăn thủy sản còn thiếu

1.950.554.000đ và tiền phạt vi phạm hợp đồng là: 156.044.000đ. Tổng cộng: 2.106.598.000đ.

Xét thấy, Đại diện Công ty T2 thừa nhận giá trị ao cá số 11 ở xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long là 15.802.216.000đ và Công ty T2 đã thanh toán xong, cụ thể: Vào ngày 31/12/2018 Công ty T2 căn trừ 50% số tiền 7.901.108.000đ thức ăn của ao số 11 theo hợp đồng số 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018. Số tiền còn lại 7.901.108.000đ Công ty T2 chuyển khoản trực tiếp cho ông P vào ngày 11/01/2019 số tiền là 1.000.000.000đ, ngày 25/01/2019 số tiền 1.000.000.000đ, số tiền còn lại 5.901.108.000đ thì vào ngày 31/01/2019 Công ty T2 tiếp tục căn trừ vào tiền thức ăn của ao số 11 theo hợp đồng số 59.DT/2017/MK-TTB, ngày 18/12/2017, nên không còn nợ ông P là không phù hợp. Vì theo hợp đồng số 59.DT/2017/MK-TTB, ngày 18/12/2017 và phụ lục hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản số: 02/59.DT/2017/MK-TTB, ngày 15/01/2018 thì không thể hiện ao cá số 11. Ngoài ra, tại Điều V của hợp đồng mua bán cá tra nguyên liệu số 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018 quy định:

- Mọi sự sửa đổi, bổ sung các điều khoản trong hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên bằng phụ kiện hợp đồng.

Mặt khác, tại Điều III, mục 3.3 của Hợp đồng mua bán cá tra nguyên liệu số: 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018 về phương thức thanh toán có đoạn ghi:

“Sau khi bắt xong ao cá 07 ngày có biên bản xác nhận lượng cá tại ao, bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp đồng.

- 50% còn lại bên B để lại cho bên A căn trừ công nợ và để lấy thức ăn thủy MeKong mang nhãn hiệu Hoàng Long theo hợp đồng thức ăn số: 59.DT/2017/MK- TTB ngày 18/12/2017”.

Từ khi ông T1 và ông P với Công ty T2 ký hợp đồng 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018, thì ông P không có ký thêm bất kỳ văn bản thỏa thuận hay phụ lục hợp đồng nào bổ sung. Như vậy, việc Công ty T2 tiếp tục căn trừ số tiền 5.901.180.000đ theo Hợp đồng 59.DT/2017/MK-TTB, ngày 18/12/2017 không có sự đồng ý của ông P nên không phù hợp.

Ngoài ra, Công ty T2 nài ra phụ lục hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số: 01/108/HĐMB/2018-MeKong ngày 31/01/2019 và biên bản thỏa thuận ngày 31/01/2019 thì trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa ông P không thừa nhận ông P ký tên, ông T1 thừa nhận chữ ký của ông P tại phụ lục hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số: 01/108/HĐMB/2018-MeKong ngày 31/01/2019 là do ông T1 ký, đại diện Công ty T2 cũng không yêu cầu trưng cầu giám định và cũng không có cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh ông P biết, ký tên

hoặc thống nhất việc cản trừ tiếp số tiền 5.901.180.000đ theo Hợp đồng 59.DT/2017/MK-TTB ngày 18/12/2017, nên không có căn cứ xác định ông P đồng ý cản trừ công nợ.

Căn cứ theo Bảng đối chiếu công nợ phải trả cá tra nguyên liệu ngày 22/01/2019 giữa ông P với Công ty T2 tính đến ngày 22/01/2019. Công ty T2 còn nợ ông P số tiền 6.901.108.000đ do ông Đặng Hoàng P1 là Tổng giám đốc Công ty T2 ký tên xác nhận công nợ. Ngày 25/01/2019 Công ty T2 đã thanh toán số tiền 1.000.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản cho ông P, nên còn nợ lại 5.901.108.000đ nên ông P yêu cầu Công ty T2 trả là có cơ sở.

Tuy nhiên, đối với số tiền mà ông P cho rằng Công ty T2 còn nợ là 5.901.108.000đ nhưng đến thời điểm hiện tại ngày 06/01/2023, ông P và ông T1 chưa có đối chiếu công nợ về số tiền hùn nuôi ao số 11 nên số tiền 5.901.108.000đ còn nợ lại theo hợp đồng số: 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018 là của bên B (ông P và ông T1). Theo hợp đồng số: 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018 thì 50% của số tiền 15.802.216.000đ là 7.901.180.000đ của bên B (ông T1 và ông P). Vì theo Hợp đồng số: 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018 không có nói gì đến phần hùn của hai bên cũng như không có thoả thuận là trả mỗi người bao nhiêu và ông P với ông T1 chưa đối chiếu công nợ nên xác định số tiền 7.901.108.000đ là của ông P và của ông T1.

Ngày 11/01/2019 và ngày 25/01/2019, Công ty T2 trả cho ông P 2.000.000.000đ, còn lại 5.901.108.000đ nên buộc Công ty T2 trả cho ông P là phù hợp. Do ông T1 đã rút yêu cầu độc lập và ông P với ông T1 chưa đối chiếu công nợ nên không xem xét trong vụ kiện này. Nếu ông T1 có tranh chấp số tiền 7.901.108.000đ với ông P thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

Đối với yêu cầu tính lãi: Ông P yêu cầu Công ty T2 phải trả lãi chậm trả của số tiền 5.901.108.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 25/01/2019 đến 06/01/2023, với mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền lãi là 2.351.110.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Vì theo Điều V của hợp đồng mua số: 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018 giữa ông T1, ông P với Công ty T2 ký kết có nội dung thoả thuận như sau: *“Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản đã quy định trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm các điều khoản nêu trên phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng với mức 15% trên tổng giá trị hợp đồng....”*. Do đó, áp dụng phạt do vi phạm hợp đồng là phù hợp. Theo quy định tại Điều 301 của Luật thương mại năm 2005 quy định về mức phạt quy phạm: *“Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”*. Như vậy chỉ có căn cứ phạt 8% là phù hợp.

Cụ thể, số tiền $5.901.108.000đ \times 8\% = 472.088.640đ$ là phù hợp đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/KDTM - ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, Đồng Tháp. Không chấp nhận kháng cáo Công ty TNHH một thành viên T2; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Ngọc P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và lời phát biểu của kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Hồ Ngọc P là nguyên đơn, Công ty TNHH MTV T2 là bị đơn kháng cáo trong hạn luật định được xem là hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật tố dân sự năm 2015.

[2] Xét ông Hồ Ngọc P yêu cầu sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P, buộc Công ty TNHH MTV T2 phải trả cho ông P số tiền là 5.901.108.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 25/01/2019 đến 06/01/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền lãi là 2.351.110.000 đồng, tổng cộng 8.252.218.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 21/12/2018, giữa hai bên có ký hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số 108/HĐMB/2Q18- MeKong do ông Đặng Hoàng P1. Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty T2 ký hợp đồng với ông P và ông T1 để mua cá tra nguyên liệu, địa chỉ ao số A, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Nội dung cơ bản của hợp đồng: Số tiền bán được sẽ để lại 50% cho M, 50% sẽ trả cho ông P và ông T1 ngoài ra còn quy định lãi phạt nếu có vi phạm.

- Kết quả thực hiện hợp đồng: Ngày 31/12/2018 Công ty T2 cân trừ 50% tương ứng số tiền 7.901.108.000đ. Số tiền còn lại 7.901.108.000đ Công ty T2 chuyển khoản trực tiếp cho ông P vào ngày 11/01/2019 số tiền là 1.000.000.000đ, ngày 25/01/2019 số tiền 1.000.000.000đ, số tiền còn lại 5.901.108.000đ thì vào ngày 31/01/2019 Công ty T2 tiếp tục cân trừ vào phụ lục hợp đồng mua bán thức

ăn thủy sản số: 02/59.DT/2017/MK-TTB, ngày 15/01/2018 nhưng phụ lục hợp đồng (chỉ có ông T1 ký) không thể hiện có ao cá số 11.

- Từ khi ông T1 và ông P với Công ty T2 ký hợp đồng 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018, thì ông P không có ký thêm bất kỳ văn bản thỏa thuận hay phụ lục hợp đồng nào khác. Như vậy, việc Công ty T2 tiếp tục cản trừ số tiền 5.901.180.000đ theo phụ lục hợp đồng nói trên không có sự đồng ý của ông P là không phù hợp.

Căn cứ theo Bảng đối chiếu công nợ phải trả cá tra nguyên liệu ngày 22/01/2019 giữa ông P với Công ty T2 tính đến ngày 22/01/2019. Công ty T2 còn nợ ông P số tiền 6.901.108.000đ do ông Đặng Hoàng P1 là Tổng giám đốc Công ty T2 ký tên xác nhận công nợ. Ngày 25/01/2019 Công ty T2 đã thanh toán số tiền 1.000.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản cho ông P, còn nợ lại 5.901.108.000đ nên ông P yêu cầu Công ty T2 trả là có cơ sở một phần. Bởi lẽ, hợp đồng 108/HĐMB/2018 ông P và ông T1 cùng ký với MeKong. Ngoài ra, việc hùn vốn giữa hai ông cũng chưa quyết toán. Đồng thời, trong vụ án này chỉ có một mình ông P khởi kiện, ông T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên nhưng ông T1 cũng không có yêu cầu gì đối với nguyên đơn cũng như bị đơn là do ông T1 đã lập thủ tục với Công ty T2 để cản trừ 5.901.108.000đ vào phần nợ riêng của ông T1 với công ty T2. Do đó, ông P khởi kiện Công ty T2 là phù hợp.

Đối với yêu cầu tính lãi: Ông P yêu cầu Công ty T2 phải trả lãi chậm trả của số tiền 5.901.108.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 25/01/2019 đến 06/01/2023, với mức lãi suất 0,83%/tháng, số tiền lãi là 2.351.110.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ tại Điều V của hợp đồng mua số: 108/HĐMB/2018-MeKong ngày 21/12/2018 giữa ông T1, ông P với Công ty T2 ký kết có nội dung thỏa thuận *“Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản đã quy định trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm các điều khoản nêu trên phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng với mức 15% trên tổng giá trị hợp đồng....”*. Do đó, áp dụng phạt do vi phạm hợp đồng là phù hợp. Theo quy định tại Điều 301 của Luật thương mại năm 2005 quy định về mức phạt quy phạm: *“Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”*. Như vậy chỉ có căn cứ phạt 8% được tính cụ thể như sau: Số tiền 5.901.108.000đ x 8% = 472.088.600đ là phù hợp đúng quy định pháp luật. Do đó, Công ty T2 có nghĩa vụ trả cho ông Hồ Ngọc P tổng cộng

vốn, lãi là 6.373.196.600đ. Tuy nhiên, việc hùn vốn nuôi cá ao số 11 giữa hai ông P và ông T1 chưa quyết toán nên không xác định được tổng số tiền 8.373.196.600đ (2.000.000.000đ + 6.373.196.600đ) ông P và ông T1 mỗi người được hưởng bao nhiêu nên Hội đồng xét xử giao cho ông P quản lý; trong trường hợp giữa hai ông có xảy ra tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác cũng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của ông P là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông P.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét kháng cáo Công ty TNHH MTV T2 không đồng ý trả cho ông P số tiền mua thức ăn còn thiếu 1.950.554.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 156.044.000 đồng. Tổng cộng là 2.106.598.000 đồng. Trong trường hợp Hội đồng xét xử xác định có vi phạm thủ tục tố tụng và về nội dung vụ án thì cũng thống nhất hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[4] Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Ngọc P nên sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM - ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, Đồng Tháp như nhận định trên.

[5] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH MTV T2 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Ngọc P, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH MTV T2 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[7] Do sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm nên án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ được tính lại theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông Hồ Ngọc P, Công ty TNHH MTV T2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Các phần khác của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM - ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, Đồng Tháp không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH MTV T2 kháng cáo không đồng ý trả cho ông P số tiền mua thức ăn còn thiếu 1.950.554.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 156.044.000 đồng. Tổng cộng là 2.106.598.000 đồng. Trường hợp HĐXX xác định vi phạm thủ tục tố tụng và về nội dung vụ án thì cũng thống nhất hủy bản án KDTM sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Ngọc P.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM - ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, Đồng Tháp.

Buộc Công ty TNHH một thành viên T2 có nghĩa vụ trả cho ông Hồ Ngọc P 5.901.108.000đ vốn và 472.088.600đ lãi. Tổng cộng 6.373.196.600đ (Sáu tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu một trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Giao cho ông Hồ Ngọc P 6.373.196.600đ quản lý trong trường hợp ông Bùi Thanh T1 có tranh chấp với ông P.

Kể từ ngày ông Hồ Ngọc P có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty TNHH một thành viên T2 chưa trả số tiền trên, thì hàng tháng còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH một thành viên T2 phải nộp 114.373.200đ (một trăm mười bốn triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3.2. Ông Hồ Ngọc P phải nộp 68.370.600đ (sáu mươi tám triệu ba trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.272.000đ (Năm mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0002643 ngày 29/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Ông Hồ Ngọc P phải nộp tiếp tục số tiền 9.098.600 đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

4.1 Hoàn trả lại cho ông Hồ Ngọc P 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0012816 ngày 17/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

4.2 Hoàn trả lại cho Công ty TNHH một thành viên T2 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0012817 ngày 17/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

6. Các phần khác của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM - ST ngày 06/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, Đồng Tháp, không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tam Nông;
- Chi Cục THADS huyện Tam Nông;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Nước